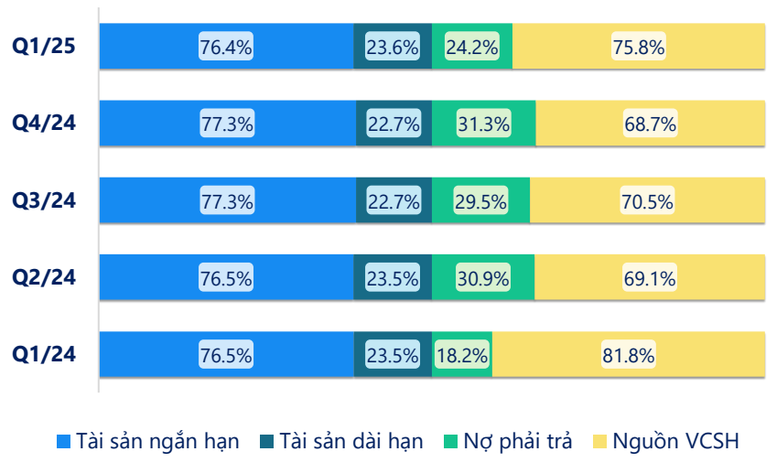
FireAnt

CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	100,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	112,499
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	95,918
SL cổ phiếu LH	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,200
% sở hữu nước ngoài	53.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,075
P/E	15.9
EPS	6,294

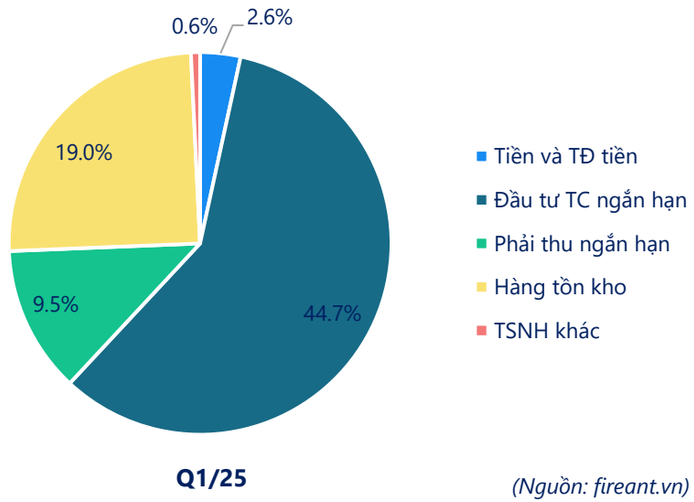
	YTD	1T	3T	6T
DHG	-3.6%	-2.2%	-5.5%	-3.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



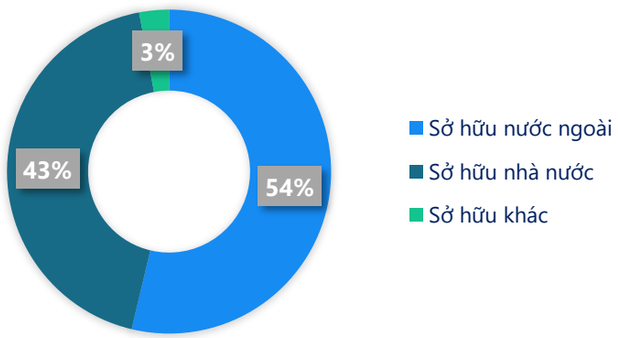
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



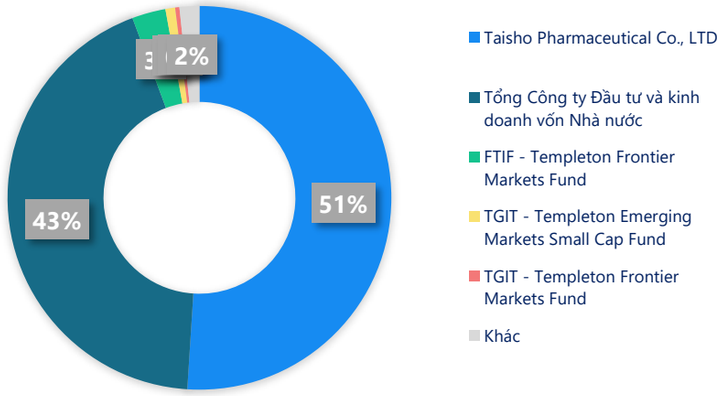
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



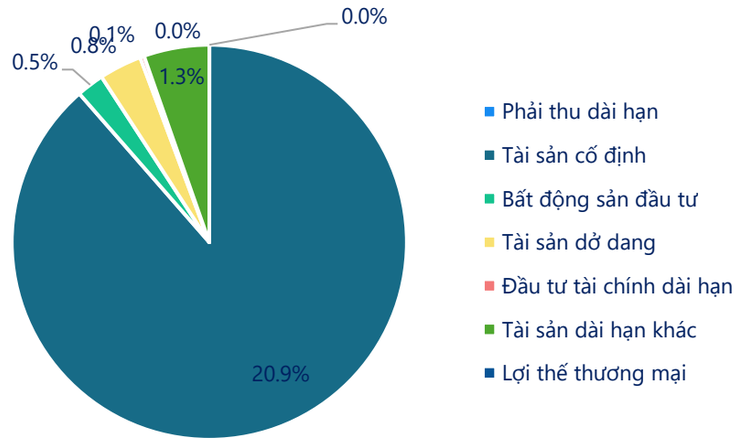
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

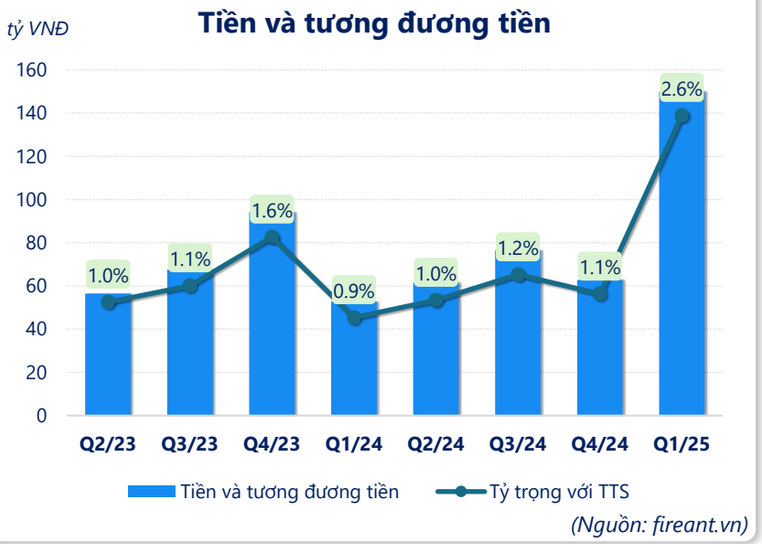


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

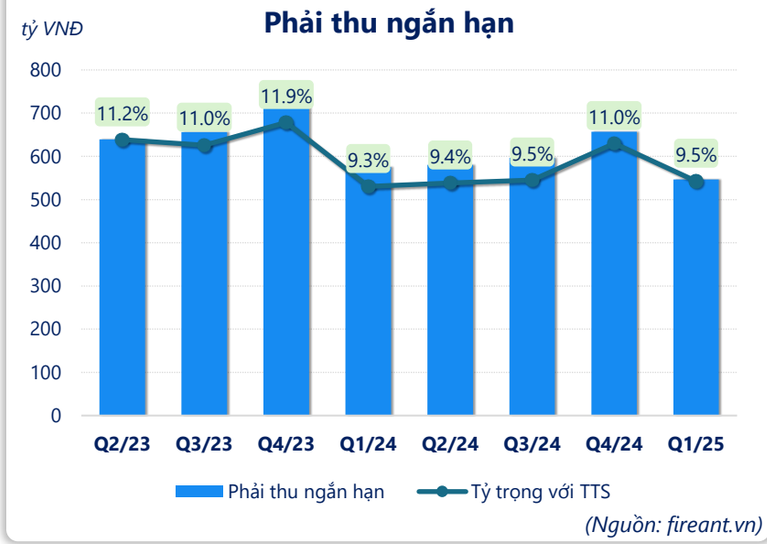
CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Tiền và tương đương tiền



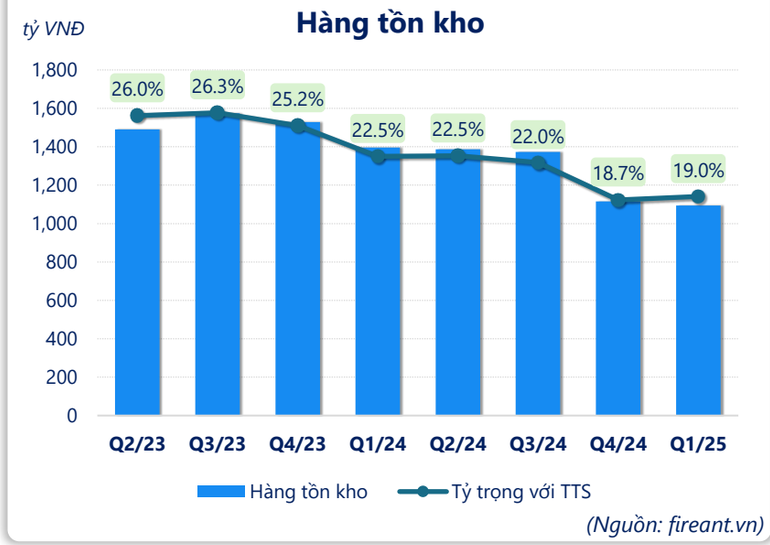
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



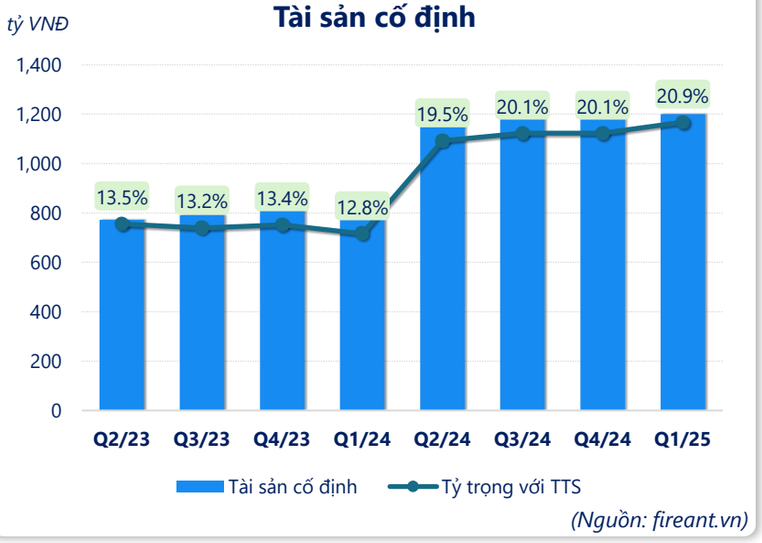
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



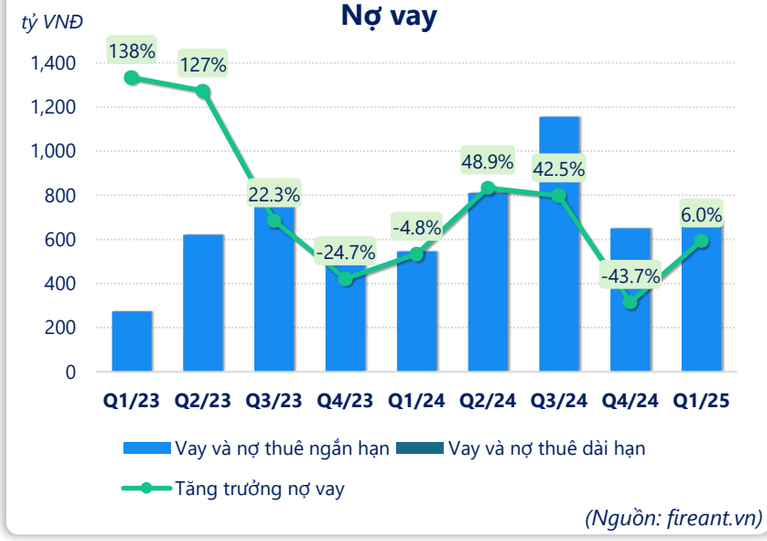
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



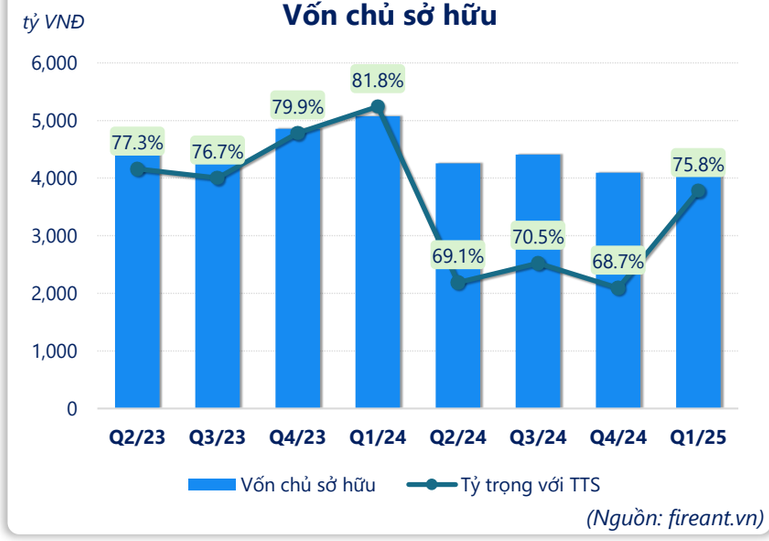
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

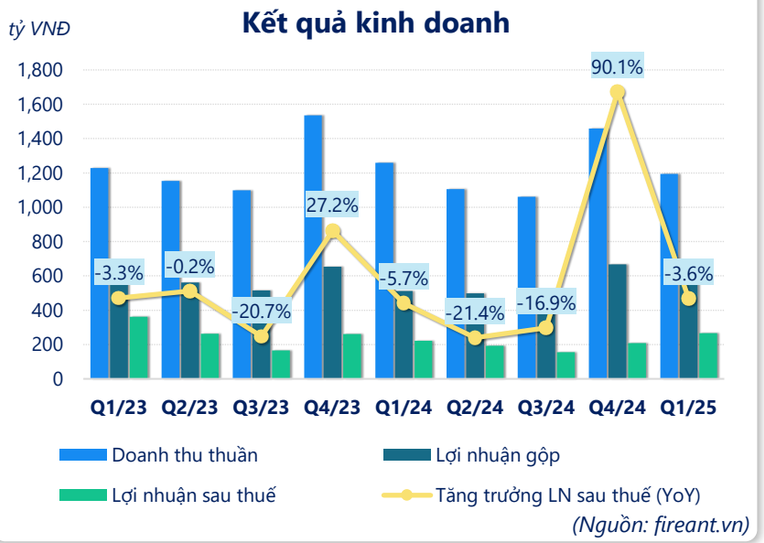


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

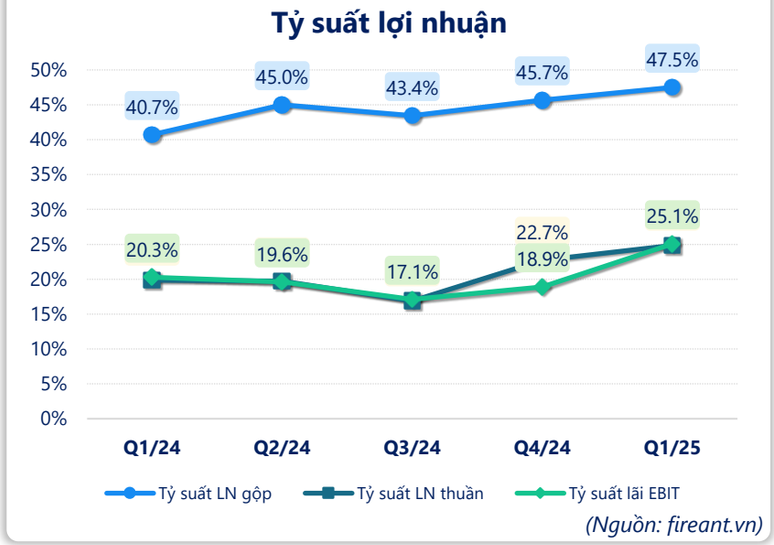
CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

Kết quả kinh doanh



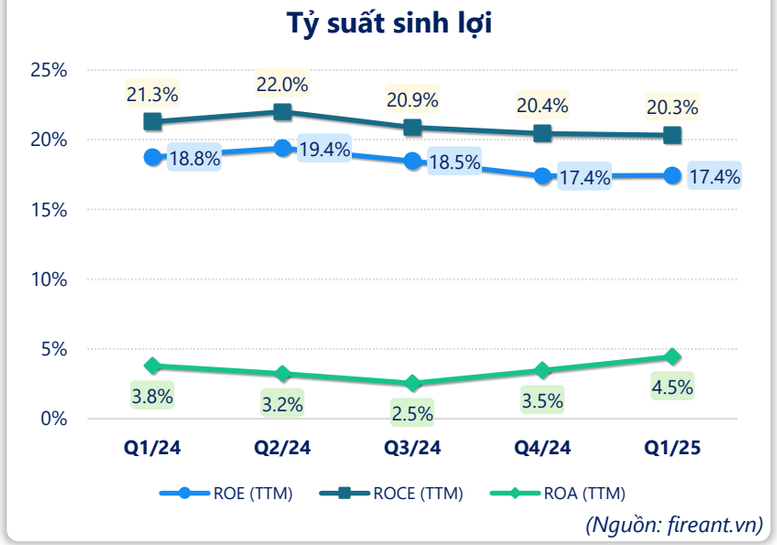
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



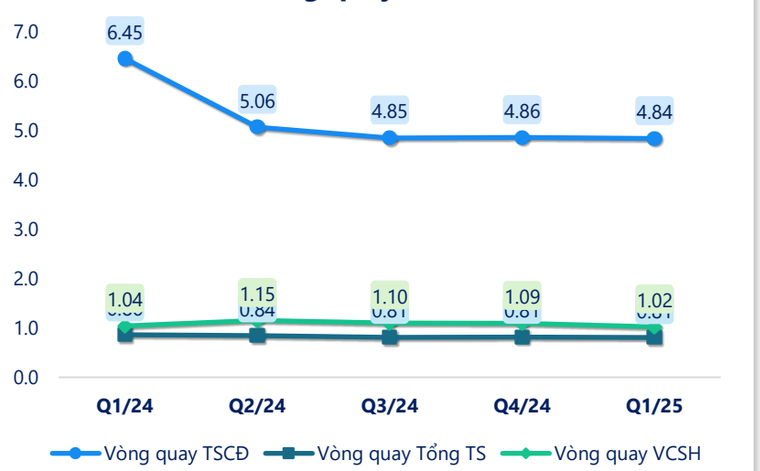
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



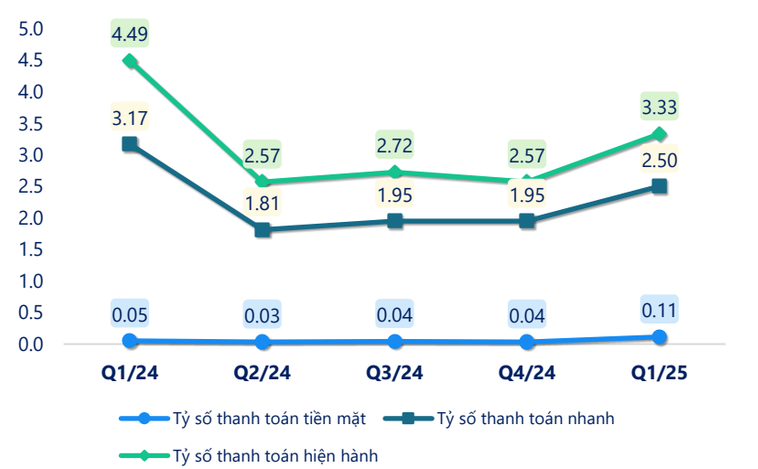
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



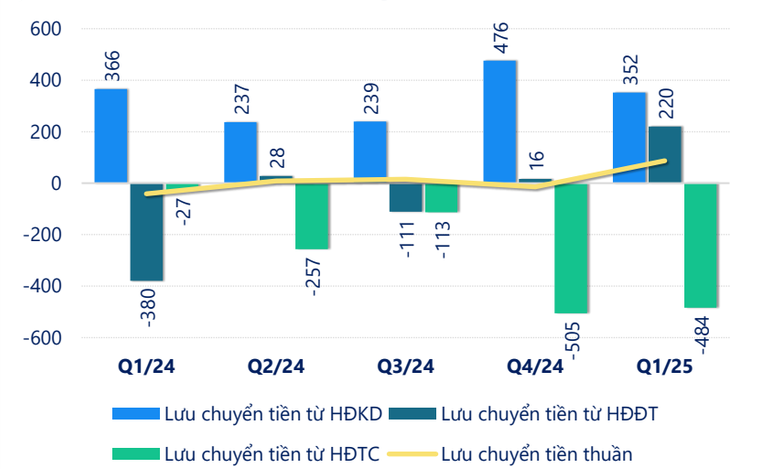
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,756**	**5,959**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,400	4,604	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	150	62.9	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,575	2,745	-6.2%
Phải thu ngắn hạn	547	657	-16.8%
Hàng tồn kho	1,094	1,115	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	24.0	41.2%
Tài sản dài hạn	**1,356**	**1,355**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0.0%
Tài sản cố định	1,201	1,196	0.4%
Bất động sản đầu tư	30.5	30.7	-0.7%
Tài sản dở dang	47.3	48.6	-2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.56	4.44	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**72.7**	**75.4**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,395	1,864	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**1,321**	**1,790**	**-26.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	650	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	329	167	96.5%
Nợ dài hạn	73.9	74.2	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,361**	**4,095**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,361**	**4,095**	**6.5%**
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,259	1,106	1,062	1,459	1,195
Giá vốn hàng bán	746	608	601	792	627
Lợi nhuận gộp	512	498	461	666	567
Doanh thu HĐTC	38.8	34.5	39.2	35.6	32.8
Chi phí TC	21.2	18.8	20.8	29.0	21.2
Chi phí lãi vay	5.21	3.74	7.64	8.22	6.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	192	225	229	258	202
Chi phí QLDN	88.5	69.7	71.2	83.4	80.3
LN thuần từ HĐKD	250	218	179	331	297
Lợi nhuận khác	0.20	-5.48	-5.23	-63.7	-3.67
LN trước thuế	250	213	174	267	293
Lợi nhuận sau thuế	222	192	156	208	266
LNST của CĐ cty mẹ	222	192	156	208	266

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	366	237	239	476	352
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	28.2	-111	15.9	220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.4	-257	-113	-505	-484
Tiền đầu kỳ	94.1	52.7	61.6	76.4	62.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.4**	**8.81**	**15.1**	**-13.7**	**87.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.09	-0.28	0.13	0.07
Tiền cuối kỳ	52.7	61.6	76.4	62.9	150

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic